

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 35 |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt | Chủ tịch |
| Bà Đặng Kiện Phương | Thành viên |
| Bà Tô Hồng Trang | Thành viên |
| Ông Đoàn Anh Quân | Thành viên |
| Ông Trần Bảo Minh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Hoàng Thông | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Tuấn Thành | Thành viên |
| Bà Phan Ngọc Bích Hằng | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt | Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Kiện Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Tô Hồng Trang | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THẾ GIỚI SỐ**

QUẬN 3 - TP HỒ CHÍ MINH

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 611504429/20263563/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.360.990.074.030 | 1.501.889.333.246 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 107.950.793.542 | 34.097.098.070 |
| 111 | 1. Tiền | | 107.950.793.542 | 34.097.098.070 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 485.342.134.839 | 482.229.443.107 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 411.099.531.175 | 373.386.814.444 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 52.615.214.001 | 89.341.664.729 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 40.294.446.878 | 39.471.224.934 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.1, 6 | (18.667.057.215) | (19.970.261.000) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 7 | 666.401.727.295 | 883.035.305.390 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 668.217.898.440 | 886.673.509.964 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.816.171.145) | (3.638.204.574) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 101.295.418.354 | 102.527.486.679 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 6.024.031.367 | 3.305.844.300 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 94.889.801.494 | 98.932.997.720 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 381.585.493 | 288.644.659 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 98.957.282.072 | 92.059.588.112 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 5.914.297.706 | 2.339.780.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 24 | 284.750.000 | - |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 6 | 5.629.547.706 | 2.339.780.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 83.778.863.731 | 83.693.439.035 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 23.865.904.092 | 26.511.400.738 |
| 222 | Nguyên giá | | 50.005.682.769 | 51.241.893.495 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (26.139.778.677) | (24.730.492.757) |
| 227 | 2. Tài sản vô hình | 10 | 59.912.959.639 | 57.182.038.297 |
| 228 | Nguyên giá | | 61.920.943.700 | 59.040.982.898 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.007.984.061) | (1.858.944.601) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 3.019.153.095 | - |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 11 | 3.019.153.095 | - |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 6.244.967.540 | 6.026.369.077 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 1.010.647.797 | 504.409.348 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 56.800.000 | 56.800.000 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 12 | 5.177.519.743 | 5.465.159.729 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.459.947.356.102 | 1.593.948.921.358 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 760.452.543.044 | 904.514.008.399 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 757.352.461.544 | 901.913.565.437 |
| 311 | 1. Phải trả ngắn hạn người bán | 13.1 | 174.411.161.043 | 229.458.672.364 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 48.457.432.493 | 2.782.186.568 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 5.907.400.555 | 7.519.696.087 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 12.106.793.273 | 18.678.842.246 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 4.592.922.979 | 7.349.130.639 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | 284.000.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 10.701.736.882 | 14.896.590.517 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 17 | 501.175.014.319 | 620.944.447.016 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.100.081.500 | 2.600.442.962 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 3.100.081.500 | 2.600.442.962 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 699.494.813.058 | 689.434.912.959 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 699.494.813.058 | 689.434.912.959 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 18.1 | 407.517.470.000 | 407.517.470.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 407.517.470.000 | 407.517.470.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 18.1 | 61.233.761.416 | 61.233.761.416 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 18.1 | (6.272.937.166) | (6.272.937.166) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 18.1 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 18.1 | 233.821.244.829 | 224.199.578.819 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 191.719.356.419 | 148.980.084.303 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 42.101.888.410 | 75.219.494.516 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 19 | 2.795.273.979 | 2.357.039.890 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.459.947.356.102 | 1.593.948.921.358 |



Nguyễn Trần Tuyên
Người lập



Mai Thị Thúy Thoa
Quyền Kế toán trưởng




Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 2.648.114.484.232 | 1.565.401.530.314 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (10.979.172.350) | (13.386.452.162) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 2.637.135.311.882 | 1.552.015.078.152 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 21 | (2.483.147.649.022) | (1.450.065.095.043) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 153.987.662.860 | 101.949.983.109 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 10.824.454.298 | 11.004.022.573 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (14.777.459.747) | (11.366.906.897) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | (13.971.131.150) | (10.529.099.244) |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết | | (258.629.765) | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 22 | (61.213.876.224) | (44.269.495.676) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (36.196.161.753) | (22.522.261.444) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 52.365.989.669 | 34.795.341.665 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 24 | 1.679.944.030 | 2.879.805.901 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 24 | (1.013.866.836) | (892.846.647) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | 24 | 666.077.194 | 1.986.959.254 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 53.032.066.863 | 36.782.300.919 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (10.491.944.364) | (7.782.493.163) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 42.540.122.499 | 28.999.807.756 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 42.101.888.410 | 28.999.807.756 |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 438.234.089 | - |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 1.037 | 732 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 28 | 1.037 | 732 |

Nguyễn Trần Tuyên

Nguyễn Trần Tuyên
Người lập

Mai Thị Thúy Thoa

Mai Thị Thúy Thoa
Quyền Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 53.032.066.863 | 36.782.300.919 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 9, 10, 12 | 2.608.728.250 | 2.222.714.995 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | (3.125.237.214) | (1.582.916.276) |
| 05 | Lãi tiền gửi | 20.2 | (32.423.201) | (225.578.008) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 13.971.131.150 | 10.529.099.244 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 66.454.265.848 | 47.725.620.874 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (624.903.356) | (53.745.568.931) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 218.455.611.524 | 89.821.610.359 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (13.177.769.217) | (101.066.062.851) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (3.224.425.516) | 1.783.227.897 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (13.424.448.578) | (9.935.986.813) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (12.152.890.377) | (6.758.286.874) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 242.306.210.537 | (32.175.446.339) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (2.406.512.960) | - |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (284.750.000) | - |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng | | - | 4.900.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (3.553.250.000) | (11.342.042.662) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 10.000.000 | - |
| 27 | Lãi tiền gửi | | 32.423.201 | 225.578.008 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (6.202.089.759) | (6.216.464.654) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 17 | 1.373.435.510.273 | 1.221.133.748.349 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 17 | (1.503.204.942.970) | (1.145.162.398.388) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 18.2 | (32.480.222.400) | (27.720.194.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (162.249.655.097) | 48.251.155.361 |

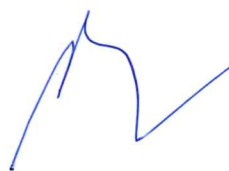
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--------------------------------|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 73.853.695.472 | 9.859.244.368 |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 34.097.098.070 | 32.823.139.329 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 107.950.793.542 | 42.682.383.697 |



Nguyễn Trần Tuyên
Người lập



Mai Thị Thúy Thoa
Quyền Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 476 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 486).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các công ty con và các công ty liên kết như sau:

| Công ty | Đầu tư | Trụ sở | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | |
|---|-----------|-----------------------|--|----------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Công ty con | | | | | | |
| (1) Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture | Trực tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (2) Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (3) Công ty TNHH M360.VN | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử | Trước hoạt động | 100 | 100 |
| (4) Công ty TNHH CSV Healthcare | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe | Trước hoạt động | 80 | 80 |
| (5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán hàng tiêu dùng | Đang hoạt động | 80 | 80 |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| (1) Công ty Cổ phần Digi-Infabrica | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin | Đang hoạt động | 45 | 45 |
| (2) Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam | Trực tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Sửa chữa máy móc, thiết bị | Đang hoạt động | - | 25 |
| (3) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam | Trực tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý | Đang hoạt động | 49,1 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 21 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 2 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 3 năm |
| Phần mềm kế toán | 6 năm |
| Tài sản khác | 5 - 15 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua, Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những Nhóm thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Tiền mặt | 650.606.469 | 465.677.352 |
| Tiền gửi ngân hàng | 107.300.187.073 | 33.631.420.718 |
| TỔNG CỘNG | 107.950.793.542 | 34.097.098.070 |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | 152.381.716.540 | 99.788.699.006 |
| Khác | 258.717.814.635 | 273.598.115.438 |
| TỔNG CỘNG | 411.099.531.175 | 373.386.814.444 |
| Dự phòng trả trước khó đòi | (8.804.827.367) | (10.108.031.152) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 402.294.703.808 | 363.278.783.292 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Zhuhai Xiaomi Communications Co., Ltd | 30.089.872.925 | 10.864.174.123 |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam | 8.333.333.333 | 10.000.000.000 |
| Xiaomi H.K Co., Ltd. | 6.452.788.270 | 60.108.424.149 |
| Khác | 7.739.219.473 | 8.369.066.457 |
| TỔNG CỘNG | 52.615.214.001 | 89.341.664.729 |
| Trong đó: | | |
| <i>Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 8.333.333.333 | 10.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Ngắn hạn | | |
| Dragon Technology Distribution Pte. Ltd. | 32.874.099.492 | 32.874.099.492 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 302.736.019 | 527.438.855 |
| Khác | 7.117.611.367 | 6.069.686.587 |
| TỔNG CỘNG | 40.294.446.878 | 39.471.224.934 |
| Dự phòng phải thu khác | (9.862.229.848) | (9.862.229.848) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 30.432.217.030 | 29.608.995.086 |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc, ký quỹ | 5.629.547.706 | 2.339.780.000 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Hàng hóa | 645.246.452.619 | 692.530.709.466 |
| Hàng mua đang đi đường | 11.053.169.307 | 184.219.174.247 |
| Hàng gửi đi bán | 10.780.129.175 | 9.314.160.247 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.138.147.339 | 609.466.004 |
| TỔNG CỘNG | 668.217.898.440 | 886.673.509.964 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.816.171.145) | (3.638.204.574) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 666.401.727.295 | 883.035.305.390 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Chi phí hoạt động | 5.274.152.587 | 2.645.152.763 |
| Công cụ, dụng cụ đang dùng | 749.878.780 | 179.880.778 |
| Khác | - | 480.810.759 |
| TỔNG CỘNG | 6.024.031.367 | 3.305.844.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 21.183.180.735 | 2.145.916.525 | 21.801.104.571 | 2.786.984.429 | 3.324.707.235 | 51.241.893.495 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | (1.543.447.842) | (1.543.447.842) |
| Mua mới | - | 1.070.000.000 | - | - | - | 1.070.000.000 |
| Thanh lý | - | (68.572.000) | (590.500.000) | - | (103.690.884) | (762.762.884) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 21.183.180.735 | 3.147.344.525 | 21.210.604.571 | 2.786.984.429 | 1.677.568.509 | 50.005.682.769 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | - | 639.665.132 | 3.189.922.013 | 2.786.984.429 | 1.021.873.479 | 7.638.445.053 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | (7.095.266.509) | (1.479.079.142) | (12.863.308.363) | (2.778.291.475) | (514.547.268) | (24.730.492.757) |
| Khấu hao trong kỳ | (426.802.548) | (157.644.885) | (1.501.980.607) | (8.692.954) | (76.927.810) | (2.172.048.804) |
| Thanh lý | - | 68.572.000 | 590.500.000 | - | 103.690.884 | 762.762.884 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | (7.522.069.057) | (1.568.152.027) | (13.774.788.970) | (2.786.984.429) | (487.784.194) | (26.139.778.677) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 14.087.914.226 | 666.837.383 | 8.937.796.208 | 8.692.954 | 2.810.159.967 | 26.511.400.738 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 13.661.111.678 | 1.579.192.498 | 7.435.815.601 | - | 1.189.784.315 | 23.865.904.092 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 57.081.360.000 | 1.959.622.898 | 59.040.982.898 |
| Phân loại lại | 1.543.447.842 | - | 1.543.447.842 |
| Mua mới | - | 1.336.512.960 | 1.336.512.960 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>58.624.807.842</u> | <u>3.296.135.858</u> | <u>61.920.943.700</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 1.448.018.873 | 1.448.018.873 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | - | (1.858.944.601) | (1.858.944.601) |
| Hao mòn trong kỳ | - | (149.039.460) | (149.039.460) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | - | <u>(2.007.984.061)</u> | <u>(2.007.984.061)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>57.081.360.000</u> | <u>100.678.297</u> | <u>57.182.038.297</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>58.624.807.842</u> | <u>1.288.151.797</u> | <u>59.912.959.639</u> |

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | |
|--|---|---------------------------------|-----------------------------|
| <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | | <i>Tỷ lệ sở hữu %</i> | <i>Giá trị VND</i> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam | Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý | 49,1 | 2.911.601.918 |
| Công ty Cổ phần Digi-Infabrica | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin | 45 | <u>107.551.177</u> |
| TỔNG CỘNG | | | <u>3.019.153.095</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

| | |
|-------------------------------|----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | - |
| Tăng trong kỳ | 3.553.250.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>3.553.250.000</u> |

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

| | |
|--|----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | - |
| Phần lỗ từ các công ty liên kết trong kỳ | (258.629.765) |
| Khác | (275.467.140) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>(534.096.905)</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------------------------|----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>3.019.153.095</u> |

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

| | |
|---|----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>5.752.799.715</u> |
|---|----------------------|

Phân bổ lũy kế:

| | |
|-------------------------------|----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | (287.639.986) |
| Phân bổ trong kỳ | (287.639.986) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>(575.279.972)</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------------------------|----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>5.465.159.729</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>5.177.519.743</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Phải trả bên khác | 172.967.531.616 | 229.458.672.364 |
| Asus Global Pte. Ltd. | 59.123.716.141 | 60.691.530.673 |
| Dell Global B.V (Singapore Branch) | 37.006.045.994 | 28.171.097.500 |
| Công ty TNHH Schneider Electric IT Việt Nam | 32.628.241.584 | 10.945.107.888 |
| Acer Incorporated | 14.422.750.778 | 64.369.163.723 |
| Khác | 29.786.777.119 | 65.281.772.580 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 1.443.629.427 | - |
| TỔNG CỘNG | 174.411.161.043 | 229.458.672.364 |

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Người mua khác trả tiền trước | 48.287.432.493 | 2.782.186.568 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 24.703.327.230 | - |
| Sinomart Transport Limited | 19.656.166.129 | - |
| Khác | 3.927.939.134 | 2.782.186.568 |
| Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27) | 170.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 48.457.432.493 | 2.782.186.568 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.772.004.062 | 10.491.944.364 | (12.152.890.377) | 5.111.058.049 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 619.961.588 | 5.236.596.027 | (5.286.959.091) | 569.598.524 |
| Thuế giá trị gia tăng | 127.730.437 | 2.334.733.341 | (2.239.719.796) | 222.743.982 |
| Khác | - | 56.517.179 | (52.517.179) | 4.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 7.519.696.087 | 18.119.790.911 | (19.732.086.443) | 5.907.400.555 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Lãi vay | 1.768.889.205 | 1.566.622.303 |
| Chiết khấu thương mại | 1.709.400.655 | 3.944.893.842 |
| Chi phí hoạt động | 565.045.582 | 1.433.551.446 |
| Khác | 549.587.537 | 404.063.048 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.592.922.979</u> | <u>7.349.130.639</u> |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Ngắn hạn | | |
| Chi trả hộ | 6.447.645.492 | 702.896.750 |
| Phải trả Bảo hiểm Xã hội | 1.864.625.399 | 1.615.250.671 |
| Khác | 2.389.465.991 | 12.578.443.096 |
| | <u>10.701.736.882</u> | <u>14.896.590.517</u> |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 3.100.081.500 | 2.448.000.000 |
| Khác | - | 152.442.962 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.100.081.500</u> | <u>2.600.442.962</u> |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VAY NGÁN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Tăng trong kỳ | Phân loại lại | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|--|------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1) | 620.944.447.016 | 1.372.485.510.273 | - | (1.498.704.942.970) | 494.725.014.319 |
| Vay cá nhân (Thuyết minh số 17.2) | - | 950.000.000 | 10.000.000.000 | (4.500.000.000) | 6.450.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 620.944.447.016 | 1.373.435.510.273 | 10.000.000.000 | (1.503.204.942.970) | 501.175.014.319 |

17.1 Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày đến hạn | Lãi suất %/ năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------------|--|--------------------|---|
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam | 158.757.920.289 | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2019 | Từ 4,0 đến 4,5 | Tài sản cá nhân của một số cổ đồng; một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu trị giá 6 triệu USD |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 120.200.000.000 | Từ ngày 24 tháng 8 năm 2018 đến ngày 26 tháng 9 năm 2018 | 4,5 | Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn | 65.117.665.000 | Từ ngày 14 tháng 8 năm 2018 đến ngày 13 tháng 10 năm 2018 | 5,5 | Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 64.277.527.200 | Từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 13 tháng 9 năm 2018 | Từ 5,3 đến 5,7 | Tin chấp |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày đến hạn | Lãi suất %/ năm | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|--|-----------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 49.915.927.250 | Từ ngày 26 tháng 7 năm 2018 đến ngày 23 tháng 9 năm 2018 | 5,2 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 | 32.328.517.100 | Ngày 19 tháng 8 năm 2018 | 5,5 | Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 4.127.457.480 | Từ ngày 2 tháng 8 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2018 | Từ 8,5 đến 9,9 | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 494.725.014.319 | | | |

17.2 Vay cá nhân

Chi tiết khoản vay từ cá nhân được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày đến hạn | Lãi suất %/ năm | Hình thức đảm bảo |
|----------------------|--------------------------|---|-----------------|-------------------|
| Bà Lê Thị Huyền Trâm | 6.450.000.000 | Từ ngày 20 tháng 7 năm 2018 đến ngày 24 tháng 11 năm 2018 | 6 | Tín chấp |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---|------------------|
| | | | | | | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 306.133.290.000 | 152.617.941.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 176.700.278.903 | 629.578.573.153 |
| Phát hành cổ phiếu thường (*) | 91.384.180.000 | (91.384.180.000) | - | - | - | - |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (27.720.194.600) | (27.720.194.600) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 28.999.807.756 | 28.999.807.756 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 397.517.470.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 177.979.892.059 | 630.858.186.309 |

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | | | | | | |
|-------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------|------------------|------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 407.517.470.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 224.199.578.819 | 687.077.873.069 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (32.480.222.400) | (32.480.222.400) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 42.101.888.410 | 42.101.888.410 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 407.517.470.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 233.821.244.829 | 696.699.539.079 |

(*) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.138.418 cổ phiếu thường với giá trị là 91.384.180.000 VND cho cổ đông hiện hữu, theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2016 số 02/04-2016/HĐCĐ-DGW ngày 26 tháng 4 năm 2016 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/11-2016/HĐQT-DGW ngày 21 tháng 11 năm 2016. Vào ngày 6 tháng 2 năm 2017, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 397.517.470.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ | 407.517.470.000 | 306.133.290.000 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu | - | 91.384.180.000 |
| Số cuối kỳ | <u>407.517.470.000</u> | <u>397.517.470.000</u> |
| Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ | | |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố | - | 91.384.180.000 |
| Cổ tức bằng tiền công bố | 32.480.222.400 | 27.720.194.600 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | 32.480.222.400 | 27.720.194.600 |

18.3 Cổ phiếu

| | <u>Số lượng cổ phiếu</u> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 40.751.747 | 40.751.747 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 40.751.747 | 40.751.747 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.751.747 | 40.751.747 |
| Cổ phiếu quỹ | (151.469) | (151.469) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (151.469) | (151.469) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 40.600.278 | 40.600.278 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.600.278 | 40.600.278 |

19. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | VND | | |
|---|--|--|----------------------|
| | <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L</i> | <i>Công ty TNHH CSV Healthcare</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 2.393.151.571 | (36.111.681) | 2.357.039.890 |
| Phần lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | <u>474.204.095</u> | <u>(35.970.006)</u> | <u>438.234.089</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>2.867.355.666</u> | <u>(72.081.687)</u> | <u>2.795.273.979</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
|-----------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Tổng doanh thu: | 2.648.114.484.232 | 1.565.401.530.314 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | <i>2.644.211.120.506</i> | <i>1.555.512.467.409</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | <i>3.903.363.726</i> | <i>9.889.062.905</i> |
| Trừ: | | |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | <u><i>(10.979.172.350)</i></u> | <u><i>(13.386.452.162)</i></u> |
| DOANH THU THUẦN | <u>2.637.135.311.882</u> | <u>1.552.015.078.152</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | <i>2.633.231.948.156</i> | <i>1.542.126.015.247</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | <i>3.903.363.726</i> | <i>9.889.062.905</i> |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
|------------------------|---|---|
| | | VND |
| Chiết khấu thanh toán | 9.416.825.401 | 8.075.778.448 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.247.137.267 | 2.415.429.903 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 32.423.201 | 225.578.008 |
| Khác | 128.068.429 | 287.236.214 |
| TỔNG CỘNG | <u>10.824.454.298</u> | <u>11.004.022.573</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
|---------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.482.010.920.672 | 1.444.541.584.364 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.136.728.350 | 5.523.510.679 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.483.147.649.022</u> | <u>1.450.065.095.043</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Chi phí bán hàng | 61.213.876.224 | 44.269.495.676 |
| Chi phí nhân viên | 31.995.737.869 | 22.513.449.071 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.049.839.028 | 18.452.706.719 |
| Khác | 17.168.299.327 | 3.303.339.886 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 36.196.161.753 | 22.522.261.444 |
| Chi phí nhân viên | 21.259.017.339 | 11.617.213.156 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.231.816.675 | 8.517.671.230 |
| Khác | 6.705.327.739 | 2.387.377.058 |
| TỔNG CỘNG | 97.410.037.977 | 66.791.757.120 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Chi phí lãi vay | 13.971.131.150 | 10.529.099.244 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 693.963.111 | 659.515.473 |
| Khác | 112.365.486 | 178.292.180 |
| TỔNG CỘNG | 14.777.459.747 | 11.366.906.897 |

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Thu nhập khác | 1.679.944.030 | 2.879.805.901 |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp | 1.432.753.736 | 2.504.480.871 |
| Khác | 247.190.294 | 375.325.030 |
| Chi phí khác | (1.013.866.836) | (892.846.647) |
| LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC | 666.077.194 | 1.986.959.254 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Giá mua hàng hóa | 2.483.056.052.267 | 1.450.135.007.820 |
| Chi phí nhân viên | 53.254.755.208 | 34.130.662.227 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.917.087.907 | 9.694.610.269 |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) (Thuyết minh số 9, 10, 12) | 2.608.728.250 | 2.222.714.995 |
| Khác | 21.721.063.367 | 20.673.856.852 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.580.557.686.999</u> | <u>1.516.856.852.163</u> |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>53.032.066.863</u> | <u>36.782.300.919</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | 10.606.413.373 | 7.356.460.184 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ thuế (Lỗ) lãi của các công ty con | 73.651.314 (78.866.373) | 290.656.879 82.177.946 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | - | 53.198.154 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | (57.527.997) | - |
| Lỗ của các công ty liên kết | (51.725.953) | - |
| Chi phí thuế TNDN | <u>10.491.944.364</u> | <u>7.782.493.163</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|------------------|--|--|--|
| | | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Công ty TNHH Created Fututer | Nhà đầu tư | Chi trả cổ tức | 11.897.600.000 | 27.720.194.600 |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam | Công ty liên kết | Mua dịch vụ Bán hàng hóa | 2.981.846.248 - | - 60.600.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam | Công ty liên kết | Góp vốn | 2.945.750.000 | - |
| Công ty Cổ phần Digi-Infofabrica | Công ty liên kết | Cho vay Chi phí thuê văn phòng Bán hàng hóa Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ | 284.750.000 69.120.000 33.520.909 21.818.182 - | - - - - 113.439.554 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam | Công ty liên kết | Trả trước dịch vụ | 8.333.333.333 | 10.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Digi-Infofabrica | Công ty liên kết | Cho vay | 284.750.000 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam | Công ty liên kết | Mua dịch vụ | 1.443.629.427 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Digi-Infofabrica | Công ty liên kết | Trả trước dịch vụ | 170.000.000 | - |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

| | VND | |
|-----------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Lương và thưởng | 265.530.000 | 1.484.004.676 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 42.101.888.410 | 28.999.807.756 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | <u>40.600.278</u> | <u>39.600.278</u> |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/ cổ phiếu) | <u>1.037</u> | <u>732</u> |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ này và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


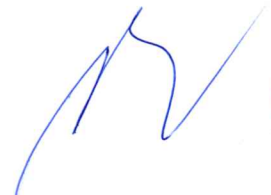

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Đến 1 năm | 9.295.852.909 | 3.723.535.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | <u>7.503.200.000</u> | <u>678.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>16.799.052.909</u> | <u>4.401.535.000</u> |

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

| | | |
|--|---|---|
|  _____ Nguyễn Trần Tuyên Người lập |  _____ Mai Thị Thúy Thoa Quyền Kế toán trưởng |  _____ Đoàn Hồng Việt Tổng Giám đốc |
|--|---|---|



Ngày 14 tháng 8 năm 2018